

TÍNH ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI THÚ TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NGỌC SƠN - NGỒ LUÔNG, TỈNH HÒA BÌNH

Đông Thanh Hải

Trường Đại học Lâm nghiệp

Từ khóa: Thú, thành phần loài, mối đe dọa, Ngọc Sơn - Ngồ Luông, Hòa Bình

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Ngọc Sơn - Ngồ Luông đặc trưng bởi hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi với tính đa dạng sinh học cao. Tuy nhiên, nghiên cứu về tính đa dạng thành phần loài thú, đặc biệt các thông tin cập nhật về sự có mặt của các loài thú cũng như các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh còn hạn chế. Nghiên cứu này sẽ tập trung làm rõ các thông tin trên và đề xuất các giải pháp bảo tồn cho khu hệ thú tại KBT. Thu thập số liệu được tiến hành trong 2 đợt năm 2014 và 2015. Phương pháp phỏng vấn, phương pháp điều tra theo tuyến và điếm được sử dụng để thu thập số liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu. Kết quả điều tra ghi nhận được 94 loài thú thuộc 28 họ, 9 bộ. Trong đó, 46 (chiếm 50%) loài thú được xác định quan trọng ưu tiên cho công tác bảo tồn. Hai mối đe dọa chính đến khu hệ thú là săn bắn và phá hủy sinh cảnh sống (khai thác gỗ trái phép, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, chăn thả gia súc...). Ba giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý bảo tồn khu hệ thú bao gồm: Bảo tồn loài và sinh cảnh, xây dựng chương trình giám sát, cải thiện sinh kế cho người dân.

Diversity of mammals In Ngọc Sơn - Ngo Luong Nature Reserve, Hoa Binh province

Keywords: Mammals, composition, threats, Ngọc Sơn - Ngo Luong, Nature Reserve

Ngoc Son - Ngo Luong nature reserve (NR) characterized by forest ecosystems on limestone are considered with high biological diversity. However, research on diversity of mammal composition, especially the updated information on the presence of the animals as well as the threats to the species and habitats are limited. This research will focus on revealing the above information and recommended conservation measures for fauna reserve. Data collection was conducted in 2 times: 2014 and 2015. Interview, line transects, and point methods were used to collect data. The results show that a total of 94 species of mammals belonging to 28 families, 9 sets were recorded in the reserve. Of these, 46 (50%) animals are identified important priorities for conservation. The two main threats to the mammal species are hunting and habitat destruction (illegal logging, encroachment of forest land for cultivation strategy, grazing...). Three solutions to improve the efficiency of managing conservation mammal species were recommended including: Protection of species and habitats, developing monitoring programs, improved livelihoods for local people.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Ngọc Sơn - Ngõ Luông nằm cách trung tâm thị trấn Vụ Bản huyện Lạc Sơn 12km về phía Tây Nam, cách thành phố Hoà Bình 70km. KBT được thành lập theo Quyết định số 2714/QĐ-UB, ngày 24 tháng 12 năm 2004 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngõ Luông tỉnh Hòa Bình với tổng diện tích của KBT là 19.254ha. Là nơi còn sót lại một diện tích lớn rừng nguyên sinh trên núi đá ít chịu tác động của con người, được các nhà khoa học trong nước và quốc tế đánh giá là một trong những khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao của vùng Tây Bắc cũng như của Việt Nam (Phạm Quang Tùng, 2013). Tuy nhiên, cũng giống với các KBT khác trong cả nước, đa dạng sinh học ở đây đang bị suy giảm do các hoạt động tiêu cực của con người, trong đó có khu hệ thú.

Thú là loài động vật có giá trị kinh tế cao, là đối tượng rất nhạy cảm với các tác động của con người cũng như những biến đổi của môi trường nên chúng thường được ưu tiên quản lý bảo tồn hơn so với các nhóm động vật khác, đặc biệt là các loài thú lớn.

Cho đến nay đã có một số điều tra về khu hệ động vật tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngõ Luông (Lê Trọng Đạt *et al.*, 2008; Phạm Quang Tùng, 2013). Tuy nhiên các thông tin cập nhật về sự có mặt của các loài thú, giá trị bảo tồn của loài cũng như các mối đe dọa hiện tại đến loài và sinh cảnh còn thiếu. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định tính đa dạng thành phần loài thú, đặc biệt sự có mặt của các loài thú, giá trị bảo tồn của loài và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh làm cơ sở khoa học đề xuất các giải pháp bảo tồn và quản lý thích ứng khu hệ thú tại KBT.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra tính đa dạng của loài thú được thực hiện 2 đợt: Đợt 1 từ ngày 30 tháng 6 đến ngày 2 tháng 8 năm 2014 và đợt 2 từ ngày 1 tháng 4

đến 30 tháng 5 năm 2015 tại KBT thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngõ Luông. Các phương pháp sau được sử dụng để thu thập thông tin về tính đa dạng thành phần loài thú, các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh sống của chúng. Các loài trong Bộ dơi không thuộc phạm vi của nghiên cứu này, các số liệu về thành phần loài dơi được kế thừa từ những tài liệu điều tra trước đây (Lê Trọng Đạt *et al.*, 2008; Phạm Quang Tùng, 2013).

2.1. Phương pháp phỏng vấn

Tổng số 30 người có kinh nghiệm đi rừng, thợ săn và các cán bộ của KBT, có hiểu biết tốt về các loài thú được lựa chọn phỏng vấn để xác định một số thông tin về thành phần loài, loài thường bị săn bắn và sinh cảnh sống của loài. Để tăng tính chính xác của thông tin phỏng vấn, hình ảnh màu về các loài đã được chuẩn bị để người được phỏng vấn xem và nhận dạng. Các thông tin ghi nhận được là cơ sở thiết lập các tuyến điều tra để kiểm chứng ngoài thực địa. Thông tin ghi nhận được ghi chép theo mẫu biểu đã chuẩn bị sẵn.

2.2. Điều tra theo tuyến

Tổng số 5 tuyến điều tra được thành lập trong KBT, mỗi tuyến có độ dài khoảng 4 - 6km, các tuyến được thiết kế đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau chủ yếu tập trung vào các khe suối, vũng nước, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nơi ít bị tác động của người dân. Các tuyến điều tra được sử dụng để thu thập các thông tin về thành phần loài thú, sự có mặt của loài, các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh. Trên các tuyến điều tra di chuyển với tốc độ 1- 1,5km/h chú ý quan sát xung quanh 2 bên tuyến các dấu hiệu quan sát gián tiếp (dấu chân, dấu phân, vết cào, thức ăn, tiếng kêu...) và các mối đe dọa đến loài. Khi phát hiện thông tin về sự có mặt của loài các thông tin sau sẽ được ghi chép vào biểu mẫu chuẩn bị sẵn: Tên loài, thời gian bắt gặp, số lượng cá thể, tọa độ, và sinh cảnh nơi bắt gặp. Thời gian điều tra từ 6h00 sáng đến 17h00 đối với các loài thú hoạt động ban ngày

và từ 19h30 đến 23h00 đối với các loài thú hoạt động ban đêm.

Đối với các loài gặm nhấm, bẫy lồng được sử dụng để thu thập số liệu. Tổng số có 30 bẫy được đặt trong các đợt điều tra. Các bẫy được đặt theo hình xương cá với khoảng cách 100m/bẫy. Các cá thể bẫy được sau khi định loại sẽ được thả lại tại nơi được bẫy bắt.

2.3. Xử lý số liệu

Xác định các loài thú tại thực địa theo tài liệu Francis (2008). Tên khoa học và hệ thống phân loại của thú theo Wilson and Reader (2005), Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009).

Các loài quý hiếm ưu tiên bảo tồn bao gồm những loài được liệt kê trong các tài liệu: Nghị

định 32/CP/2006, sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2015) và công ước CITES (2015).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài thú

Trong đợt điều tra tổng số 94 loài thuộc 28 họ, 9 bộ được ghi nhận thông qua các nguồn thông tin phỏng vấn, kế thừa tài liệu, mẫu vật và quan sát trực tiếp. Đặc biệt đợt điều tra đã xác định được sự có mặt của 47 loài qua quan sát trực tiếp và các mẫu vật. Tuy nhiên, một số loài thú quý hiếm như Voọc đen mông trắng, Voọc xám, Vượn đen mông trắng, Chó sói lửa... chỉ được ghi nhận qua tư liệu và thông tin phỏng vấn. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Danh lục các loài thú ghi nhận tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngõ Luông

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Nguồn
I	Chuột voi đồi	<i>Hylomys suillus</i> Muller, 1840	TL, MV
II	Bộ Chuột chù	Soricomorpha	
I.2	Họ Chuột chũi	Talpidae	
2	Chuột chũi	<i>Talpa leucura</i> Linnaeus, 1758	TL, MV
I.3	Họ Chuột chù	<i>Soricidae</i>	
3	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> Linnaeus, 1766	TL, MV
4	Chuột chù đuôi đen	<i>Crocidura attenuata</i>	MV
III	Bộ Nhiều răng	Scandenta	
I.4	Họ Đồi	Tupaiaidae	
5	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> Wagner, 1841	TL, QS
IV	Bộ Dơi	Chiroptera	
I.5	Họ Dơi ăn quả	Pteropodidae	
6	Dơi chó tai ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> Muller, 1838	TL
7	Dơi chó ẩn	<i>Cynopterus sphinx</i> Vahl, 1797	TL
8	Dơi ngựa đuôi lớn	<i>Rousettus amplexicaudatus</i> E. Geoffroy, 1810	TL
9	Dơi ngựa nâu	<i>Rousettus leschenaultii</i> Desmarest, 1820	TL
I.6	Họ Dơi bao đuôi	Emballonuridae	
10	Dơi bao đuôi nâu đen	<i>Taphozous melanopogon</i> Temminck, 1841	TL
I.7	Họ Dơi ma	Megadermatidae	
11	Dơi ma nam	<i>Megaderma lyra</i> E. Geoffroy, 1810	TL

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Nguồn
I.8	Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae	
12	Dơi lá quạt	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i> Bourret, 1951	TL
13	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823	TL
14	Dơi lá Pec xôn	<i>Rhinolophus pearsonii</i> Horsfield, 1851	TL
I.9	Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	TL
15	Dơi mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> Dobson, 1871	TL
16	Dơi mũi Ly lây	<i>Hipposideros lylei</i> Thomas, 1913	TL
17	Dơi mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> Hodgson, 1835	TL
18	Dơi mũi nhỏ	<i>Hipposideros turpis</i> Bangs, 1901	TL
19	Dơi mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> Horsfield, 1823	TL
20	Dơi mũi Pô ma	<i>Hipposideros pomoma</i> K. Andersen, 1918	TL
21	Dơi thùy không đuôi	<i>Coelops frithii</i> Blyth, 1848	TL
I.10	Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	
22	Dơi tai lá rộng	<i>Myotis chinensis</i> Tomes, 1857	TL
23	Dơi đốm hoa	<i>Scotomanes ornatus</i> Blyth, 1851	TL
24	Dơi nghệ lớn	<i>scotophilus heathii</i> Horsfield, 1831	TL
25	Dơi lô	<i>la io</i> Thomas, 1902	TL
26	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus schreibersii</i> Kuhl, 1817	TL
27	Dơi mũi nhọn cánh dài	<i>Kerivoula picta</i> Pallas, 1767	TL
V	Bộ Linh trưởng	Primates	
I.11	Họ Cu li	Lorisidae	
28	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> Boddaert, 1785	TL
29	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	TL, MV
I.12	Họ Khỉ	CRrcopithecidae	
30	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i> McClelland, 1840	TL, MV
31	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> Zimmermann, 1780	TL, QS
32	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> I. Geoffroy Saint-Hilaire, 1831	TL, MV
33	Vọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i> Blyth, 1847	TL, PV
34	Vọc đen mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i> Osgood, 1911	TL, PV
I.13	Họ Vượn	Hylobatidae	
35	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i> Ogilby, 1840	TL
VI	Bộ Ăn thịt	Carnivora	
I.14	Họ Chó	Canidae	
36	Chó sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i> Pallas, 1811	TL, PV
I.15	Họ Gấu	Ursidae	
37	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> Raffles, 1821	TL, PV
38	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> G. Cuvier, 1823	TL, QS

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Nguồn
I.16	Họ Chồn	Mustelidae	
39	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> Boddaert, 1785	TL, QS
40	Triết chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i> Gray, 1853	TL, PV
41	Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	TL, PV
42	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i> F. G. Cuvier, 1825	TL, QS
43	Chồn bạc má	<i>Melogale moschata</i> Gray, 1831	TL, QS
44	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> Linnaeus, 1758	TL, PV
45	Rái cá nhỏ	<i>Aonyx cinerea</i> Illiger, 1815	TL, PV
I.17	Họ Cây	Viverridae	
46	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	TL, MV
47	Cây giông Tây Nguyên	<i>Viverra tainguensis</i> Sokolov. V. E, Rozhnov V, Pham T.A, 1997	TL
48	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	TL, MV
49	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> Pallas, 1777	TL, MV
50	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i> C.E.H. Smith, 1827	TL, MV
51	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i> Raffles, 1821	TL, PV
52	Cây tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i> Gray, 1832	TL, MV
53	Cây vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i> Thomas, 1912	TL, MV
54	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> E. Geoffroy Saint-Hilaire, 1803	MV
I.18	Họ Cây lôn	Herpestidae	
55	Lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i> E. Geoffroy Saint-Hilaire, 1818	TL, QS
56	Cây mốc cua	<i>Herpestes urva</i> Hodgson, 1836	TL, QS
I.19	Họ Mèo	Felidae	
57	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> Kerr, 1792	TL, MV
58	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i> Bennett, 1833	TL, PV
59	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> Vigors & Horsfield, 1827	TL, PV
60	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i> Griffith, 1821	TL, MV
61	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> Linnaeus, 1758	TL, PV
62	Hổ đồng dương	<i>Panthera tigris corbetti</i> Mazák, 1968	TL, PV
VII	Bộ móng guốc ngón chẵn	Artiodactyla	
I.20	Họ Lợn	Suidae	
63	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	TL, MV
I.21	Họ Cheo cheo	Tragulidae	
64	Cheo cheo nam dương	<i>Tragulus javanicus</i> Osbeck, 1765	TL, PV
I.22	Họ Hươu Nai	Cervidae	
65	Nai	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	TL, PV
66	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> Zimmermann, 1780	TL, QS

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Nguồn
I.23	Họ Bò	Bovidae	
67	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i> Bechstein, 1799	TL, MV
VIII	Bộ Tê tê	Pholidota	
I.24	Họ Tê tê	Manidae	
68	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	TL, PV
IX	Bộ Gặm nhấm	Rodentia	
I.25	Họ Sóc	Sciuridae	
69	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> Sparrman, 1778	TL, QS
70	Sóc bụng đỏ đuôi hoe	<i>Callosciurus erythraeus cucphuongis</i>	TL
71	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	QS
72	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i> Gray, 1867	TL, QS
73	Sóc chuột lớn	<i>Tamiops swinhoei</i> Milne-Edwards, 1874	TL, QS
74	Sóc chuột Hải nam	<i>Tamiops maritimus</i> Bonhote, 1900	TL, QS
75	Sóc má vàng	<i>Dremomys pernyi</i> Milne-Edwards, 1867	TL
76	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> Blanford, 1878	TL
77	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsonii</i> Gray, 1842	TL
78	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i> Pallas, 1766	TL, MV
79	Sóc bay nhỏ	<i>Hylopetes phayrei</i> Blyth, 1859	TL
I.26	Họ Chuột	Muridae	
80	Chuột cây	<i>Chiropodomys gliroides</i> Blyth, 1856	TL, MV
81	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758	TL, MV
82	Chuột đồng	<i>Rattus argentiventer</i> Robinson & Kloss, 1916	TL, MV
83	Chuột nhắt nương	<i>Mus pahari</i> Thomas, 1916	TL, MV
84	Chuột mốc lớn	<i>Rattus bowersi</i> Anderson, 1879	TL, MV
85	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i> Temminck, 1844	TL, MV
86	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i> Blyth, 1860	TL, MV
87	Chuột bóng	<i>Rattus nitidus</i> Hodgson, 1845	TL
88	Chuột xuri	<i>Maxomys surifer</i> Miller, 190	TL, MV
89	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> Bechstein, 1800	TL, MV
90	Chuột núi	<i>Leopoldamys sabanus</i> Thomas, 1887	TL, MV
I.27	Họ Dúi	Spalacidae	
91	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	TL, MV
92	Dúi má vàng	<i>Rhizomys sumatrensis</i> Raffles, 1821	TL, PV
I.28	Họ Nhím	Hystricidae	
93	Nhím bờm	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758	TL, MV
94	Đon	<i>Atherurus macrourus</i> Linnaeus, 1758	TL, MV

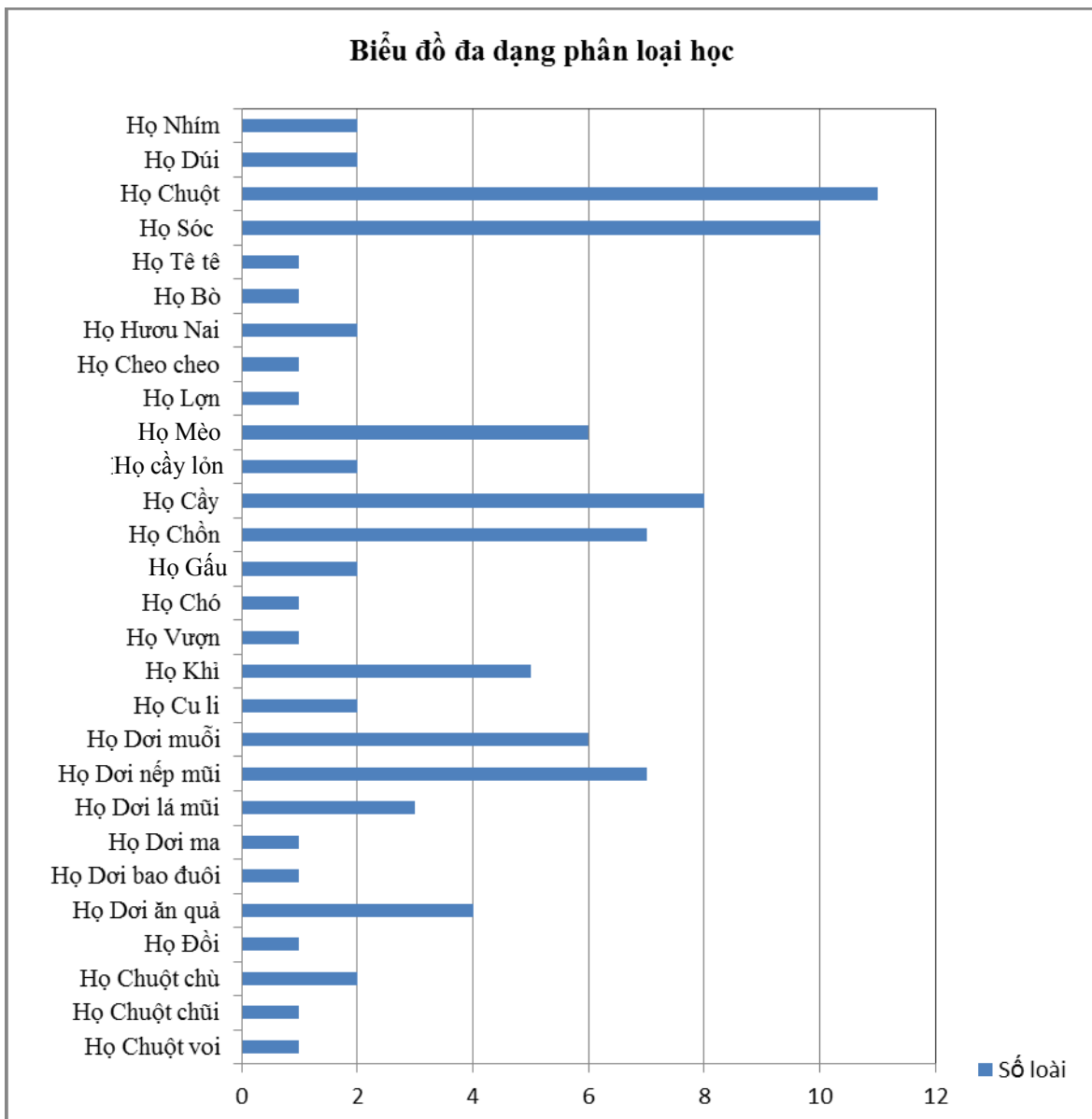
Chú thích: TL - tài liệu, QS - Quan sát, MV - Mẫu vật

Qua bảng 1 cho thấy đợt điều tra đã xác định được sự có mặt của 47 loài qua quan sát trực tiếp và các mẫu vật

3.2. Cấu trúc các bậc phân loại học của thú

Qua hình 1 cho thấy về mặt phân loại học họ Chuột có số lượng loài nhiều nhất (11 loài, chiếm 11,7% trong tổng số loài ghi nhận được); tiếp đến là họ Sóc 10 loài (chiếm

10,6%); Họ Cây 9 loài (chiếm 9,6%); Họ Dơi nếp mũi, họ chồn đều có 7 loài (chiếm 7,4%); Họ Mèo, họ Dơi muỗi có 6 loài (chiếm 6,4%); Họ Khỉ mồm có 5 loài (chiếm 5,3%); Họ Dơi ăn quả có 4 loài (chiếm 4,3%); Họ Fơi lá mũi có 3 loài (chiếm 3,2%); Có 07 họ gồm 2 loài: Họ Chuột chù, họ Cu li, họ Gấu, họ Cây lớn, họ Hươu nai, họ Dúi, họ Nhím (chiếm 2,1%). Còn 10 họ còn lại đều có 1 loài chiếm 1,1%.



Hình 1. Đa dạng phân loại học khu hệ Thú

3.3. Các loài thú quý hiếm tại KBTNTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông

Việc xác định các loài thú nguy cấp, quý hiếm là một trong những nội dung quan trọng cho hoạt động quản lý bảo tồn động vật hoang dã của KBT. Trong tổng số 92 loài ghi nhận được có 46 loài (chiếm 50% trong tổng số các loài ghi nhận tại KBT) thú quý hiếm được liệt kê trong các mức độ nguy cấp khác nhau: Có 33 loài (35,87%) được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam 2007 trong đó 4 loài mức cực kỳ nguy cấp (CR), 9 loài được xếp ở mức nguy cấp (EN), 18 loài ở mức sẽ nguy cấp (VU) và 02

loài ít nguy cấp (LR); Trong danh lục đỏ thế giới ghi nhận 37 loài (40,22%) trong đó 3 loài mức cực kỳ nguy cấp (CR), 3 loài nguy cấp (EN), 9 loài ở mức sẽ nguy cấp (VU); 7 loài ở mức sắp bị đe dọa (NT), 13 loài ít lo ngại (LC) và 02 loài thiếu dữ liệu (DD); Trong Nghị định 32 ghi nhận 27 loài (29,35%) trong đó: 16 loài nhóm IB, 11 loài nhóm IIB. Ngoài ra có 30 loài (30,61%) được liệt kê trong Công ước CTIES với 12 loài thuộc phụ lục I, 10 loài trong phụ lục II, và 8 loài trong phụ lục 3. Kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Danh sách các loài thú nguy cấp, quý hiếm tại KBTNTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Mức nguy cấp			
			SĐVN 2007	IUCN 2015	CITES 2015	NĐ32/2006
1	Dơi chó tai ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i>				
2	Dơi lá quạt	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i>	VU			
3	Dơi lô	<i>la io</i>	VU			
4	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	VU	VU	I	IB
5	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	VU	I	IB
6	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>	VU	NT	II	IIB
7	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	LR	LC	II	IIB
8	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU	VU	II	IIB
9	Voọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i>	VU	EN	II	IB
10	Voọc đen mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	CR	CR	II	IB
11	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	EN	CR	I	IB
12	Chó sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	EN	EN	II	IB
13	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i>	EN		I	IB
14	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	EN	VU	I	IB
15	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>		LC	III	
16	Triết chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>		LC		IIB
17	Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i>		LC	III	IIB
18	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>		NT		
19	Chồn bạc má	<i>Melogale moschata</i>		LC		
20	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	VU	NT	I	IB
21	Rái cá nhỏ	<i>Aonyx cinerea</i>	VU	VU	II	

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Mức nguy cấp			
			SĐVN 2007	IUCN 2015	CITES 2015	NĐ32/2006
22	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i>		NT	III	IIB
23	Cây giông Tây Nguyên	<i>Viverra tainguensis</i>	VU			
24	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	VU	LC	I	IIB
25	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		LC	III	
26	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		LC	III	
27	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i>	EN	VU	III	
28	Cây tai trắng	<i>Arctogalidia strivirgata</i>	LR			
29	Cây vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	VU	VU		IIB
30	Lồn tranh	<i>Herpestes javanicus</i>		LC	III	
31	Cây móc cua	<i>Herpestes urva</i>		LC	III	
32	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		LC	I	IB
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	EN	EN	II	IB
34	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>		NT	I	IB
35	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	EN	VU	I	IB
36	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	CR	NT	I	IB
37	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	CR			IB
38	Cheo nam dương	<i>Tragulus javanicus</i>	VU	DD		IIB
39	Nai	<i>Cervus unicolor</i>	VU	VU		
40	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i>		LC		
41	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>	EN		I	IB
42	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	EN	CR	II	
43	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	VU	NT	II	
44	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsonii</i>	CR	DD		
45	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>	VU	LC		IIB
46	Sóc bay nhỏ	<i>Hylopestes phayrei</i>	VU			IIB

Ghi chú: Sách đỏ Việt Nam (2007); Nghị định 32 (2006): Danh lục đỏ IUCN (2015): CR: Cực kỳ nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sắp nguy cấp; NT: Sắp bị đe dọa, LR: Ít nguy cấp; LC: Ít lo ngại; DD: Thiếu dẫn liệu IB- Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB- Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

3.4. Các mối đe dọa đến khu hệ thú tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông

3.4.1. Săn bắn, bẫy, bắt động vật

Một trong những nguyên nhân dẫn tới các loài thú bị suy giảm cả về thành phần và số lượng

các loài thú là nạn săn bắt, bẫy, bắt động vật. Do giá trị kinh tế cao đặc biệt là các loài thú lớn nên chúng thường là đối tượng bị săn bắn thường xuyên của người dân ngay cả khi đi làm nương họ thường mang theo súng, nỏ, đặt các bẫy tre... để bẫy bắt động vật.

Cùng với sự vận động, tuyên truyền của cán bộ kiểm lâm hiện tượng này đã suy giảm tuy nhiên vẫn còn diễn ra đặc biệt là chiều tối, thời gian này người dân thường xuyên đi săn.

3.4.2. Khai thác rừng trái phép

Với đặc trưng là địa hình núi đá vôi gồm nhiều loài cây gỗ quý như: Nghiến, Trai lí, Giổi... Nên hoạt động khai thác gỗ trái phép diễn ra tương đối nhiều, hàng năm lực lượng kiểm lâm tịch thu hàng chục chiếc xe chở gỗ, máy cưa.. điển hình là năm 2012 với số vụ bắt giữ lên tới 102 chiếc xe máy bị tịch thu, 2 máy cưa, 4.492 khối gỗ (Chi cục Kiểm lâm Hòa Bình). Tuy nhiên đây mới chỉ là những vụ việc đã phát hiện và xử lý còn rất nhiều vụ việc vi phạm khác chưa được phát hiện hoặc vi phạm một cách rõ ràng mà chưa thể xử lý.

Mặc dù lực lượng Kiểm lâm cùng với chính quyền địa phương đã cố gắng ngăn chặn nhưng tình trạng này vẫn diễn ra. Nếu hoạt động trên không được giải quyết một cách hiệu quả thì trong thời gian tới nhiều loài cây gỗ quý hiếm sẽ chỉ còn ở những nơi địa hình phức tạp khó tiếp cận.

3.4.3. Lấn chiếm đất rừng làm đất nông nghiệp

Tại KBT, dân tộc Mường là chủ yếu và sinh sống ở gần rừng cùng với địa hình là núi đá vôi rất ít các khe suối. Không có nhiều nước nên diện tích đất canh tác lúa nước tương đối ít chủ yếu ở xã Tự Do, vì vậy việc phá rừng làm đất canh tác nông nghiệp là hoạt động đã có từ lâu đời. Các hoạt động này không chỉ diễn ra ở gần rừng mà còn ở sâu trong thung lũng của rừng nguyên sinh điển hình là xã Ngổ Luông. Chính các hoạt động này làm suy thoái môi trường sống của các loài thú, mất nguồn thức ăn.

3.4.4. Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Tại KBT có nhiều loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, trong đó một số loài thường xuyên bị khai thác như: Giảo cổ lam, mật ong, phong lan... Người dân vừa khai thác phục vụ cho gia đình vừa để bán. Đây là kết quả tất yếu của việc sử dụng không bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên khi nhiều cây gỗ bị chặt chỉ để thu hái phong lan. Tham gia vào việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ không chỉ có người dân sống trong khu bảo tồn mà còn cả các khu vực xung quanh.

Chính việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ một cách quá mức đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng đến các loài thú trong khu vực như làm thay đổi sinh cảnh sống, khiến chúng phải di chuyển đến sống ở những môi trường sống không thuận lợi điều này làm ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và nguồn thức ăn của loài.

3.4.5. Chăn thả gia súc tự do

Nghề nghiệp chính của người dân là canh tác nông nghiệp nên họ thường nuôi trâu, bò để lấy sức kéo, mỗi nhà có khoảng từ 3 - 10 con gia súc. Hiện tại chưa có quy hoạch nơi chăn thả gia súc nên vẫn chăn thả tự do trong KBT. Việc chăn thả các loài trâu, bò ảnh hưởng tới đa dạng sinh học, làm tăng khả năng lây nhiễm các bệnh dịch, lấn chiếm sinh cảnh của các loài động vật, làm giảm hoặc kìm hãm khả năng tái sinh tự nhiên của cây gỗ.

3.5. Đề xuất giải pháp quản lý bảo tồn khu hệ thú tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông

3.5.1. Bảo vệ loài và sinh cảnh

Phần lớn quần thể loài thú tại KBT đang bị đe dọa ở các mức khác nhau. Cụ thể, có 46 loài chiếm 50% tổng số loài cần ưu tiên cho công

tác bảo tồn. Vì vậy, để bảo vệ quần thể có hiệu quả cần thực hiện các hoạt động sau:

- Bổ sung thêm nhân sự theo Nghị định 117/2010/NĐCP “Về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng” thì biên chế tối đa 500ha cho 01 công chức kiểm lâm;
- Mở rộng và bổ sung thêm các tuyến tuần tra đặc biệt là nơi phân bố của các loài thú lớn, vùng sâu vùng xa trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;
- Thành lập các Ban tự quản rừng tại các xóm, kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường hoạt động tuần tra nhằm kiểm soát và ngăn chặn các đối tượng có ý định săn bắn các loài thú;
- Nâng cao nhận thức cho người dân thông qua các chương trình giáo dục bảo tồn.
- Thực thi pháp luật xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để làm gương cho đối tượng khác;

3.5.2. Xây dựng các chương trình giám sát

Tại KBT ghi nhận được 46 loài thú quan trọng, tuy nhiên hiện tại chưa có chương trình giám sát các loài thú này. Vì vậy, trong thời gian tới KBT cần xây dựng các chương trình giám sát các loài thú quan trọng nhằm quản lý tốt nguồn tài nguyên động vật. Chương trình giám sát phải được xây dựng cụ thể về mục tiêu, chọn loài giám sát, thời gian thực hiện... Các loài giám sát nên được lựa chọn theo danh sách các loài thú quan trọng, đặc biệt ưu tiên các loài dễ quan sát, hoạt động ban ngày, tương đối dễ nhận diện với cán bộ KBT,

không quá hiếm và hoạt động ban ngày. Cụ thể như loài Khi mốc, Khi mặt đỏ, Hoẵng, Sơn dương...

3.5.3. Cải thiện sinh kế cho người dân

Với tỷ lệ hộ nghèo chiếm gần 50% số dân trong KBT nên việc cải thiện đời sống cho người dân là hết sức cần thiết. Để làm được việc này KBT cần thực hiện các hoạt động sau:

- Phối hợp với cán bộ khuyến nông xây dựng mô hình nông - lâm kết hợp để thử nghiệm, khi mô hình thành công cần nhân rộng mô hình ra các xóm trong KBT.
- Xây dựng mô hình chăn nuôi cho người dân, cùng với việc phát triển chăn nuôi xây dựng mô hình công nghệ biogas là giải pháp kết hợp hài hòa giữa cung cấp năng lượng và giảm thiểu tác động vào rừng.

IV. KẾT LUẬN

- Tổng số 94 loài thú thuộc 28 họ, 9 bộ được ghi nhận tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông.
- Nghiên cứu cũng xác định được 46 loài (chiếm 50% tổng số loài thú trong KBT) quan trọng ưu tiên cho công tác bảo tồn.
- Hai mối đe dọa chính đến khu hệ thú là săn bắn và phá hủy sinh cảnh sống.
- Nghiên cứu đã đề xuất 3 giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý bảo tồn khu hệ thú bao gồm: Bảo vệ loài và sinh cảnh; Xây dựng các chương trình giám sát; Cải thiện sinh kế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách đỏ Việt Nam, (phần I- động vật). Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Cano, Phạm Quang Thiện, 2010. Điều tra đa dạng sinh học tại KBTTN Ngọc Sơn- Ngổ Luông, Hòa Bình.

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, về quản lý động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, Hà Nội.
4. Lê Trọng Đạt, 2008. Báo cáo khảo sát động vật có xương sống tại Khu BTTN Ngọc Sơn-Ngô Luông. Dự án Ngọc Sơn- Ngô Luông, Chi cục Kiểm lâm Hòa Bình, Tổ chức bảo tồn Động thực vật quốc tế FFI.
5. Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh, 2009. Phân loại lớp thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
6. Phạm Quang Tùng, 2013. Nghiên cứu quản lý đa dạng sinh học tại dải núi đá vôi phía Tây Nam tỉnh Hòa Bình. Luận án tiến sỹ Lâm nghiệp, Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội.
7. Đỗ Tước, Lê Trọng Trái, 1998. “Khảo sát khu hệ động vật khu BTTN Ngọc Sơn - Ngô Luông”, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Tây Bắc Bộ.
8. Công ước Cites, 2008. có tại: http://checklist.cites.org/#/en/search/output_layout=alphabetical&level_of_listing=0&show_synonyms=1&show_author=1&show_english=1&show_spanish=1&show_french=1&scientific_name=Nycticebus+bengalensis&page=1&per_page=20, [Ngày truy cập 25 tháng 11 năm 2015].
9. IUCN, 2015. IUCN Red List of Threatened Species, có tại: <http://www.iucnredlist.org/search>, [Ngày truy cập 25 tháng 11 năm 2015].

Người thẩm định: TS. Nguyễn Vĩnh Thanh